

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10-36

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Thuận	Chủ tịch	
Ông Trần Xuân Vinh	Thành viên	
Ông Đặng Minh Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Xuân Vinh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	
Ông Ngô Văn Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Đức Thuận

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025



Số: 578 /BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0373-2023-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		678.540.065.786	678.777.758.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.033.577.234	27.088.661.636
1. Tiền	111		2.952.394.157	9.975.723.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.081.183.077	17.112.938.156
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	35.213.081.519	34.907.669.396
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.213.081.519	34.907.669.396
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.586.573.973	386.092.249.226
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	225.823.452.543	350.870.063.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	32.275.414.105	28.209.478.437
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	487.707.325	7.012.707.325
IV. Hàng tồn kho	140	10	351.315.163.366	218.684.229.184
1. Hàng tồn kho	141		355.849.316.010	218.684.229.184
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.534.152.644)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.391.669.694	12.004.949.308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	3.078.596.551	6.928.073.387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.313.073.143	76.875.921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	5.000.000.000	5.000.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		419.168.024.162	427.738.942.584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		152.000.000	150.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	152.000.000	150.000.000
II. Tài sản cố định	220		146.287.167.939	152.170.930.436
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	144.183.473.437	149.599.748.268
- Nguyên giá	222		191.619.585.176	199.051.300.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.436.111.739)	(49.451.551.751)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.103.694.502	2.571.182.168
- Nguyên giá	228		6.098.456.667	6.098.456.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.994.762.165)	(3.527.274.499)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	99.923.000	99.923.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.923.000	99.923.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	207.650.000.000	207.650.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.650.000.000	207.650.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		64.978.933.223	67.668.089.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	64.208.791.420	67.034.127.617
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		770.141.803	633.961.531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.097.708.089.948	1.106.516.701.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		588.439.717.813	607.886.931.660
I. Nợ ngắn hạn	310		523.929.638.511	537.233.995.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	65.409.298.779	91.626.711.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	52.649.321.700	52.001.505.748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	16.834.145.463	12.540.733.994
4. Phải trả người lao động	314		1.213.778.474	1.586.829.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	842.163.288	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	861.526.556	484.375.780
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	384.762.284.356	377.636.718.918
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.357.119.895	1.357.119.895
II. Nợ dài hạn	330		64.510.079.302	70.652.936.446
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	64.510.079.302	70.652.936.446
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		509.268.372.135	498.629.769.674
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	509.268.372.135	498.629.769.674
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		312.493.940.000	312.493.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		312.493.940.000	312.493.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79.978.400.000	79.978.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.055.393.794	3.055.393.794
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.740.638.341	103.102.035.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103.102.035.880	57.710.743.046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.638.602.461	45.391.292.834
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.097.708.089.948	1.106.516.701.334

Lại Thị Thu Hà
Người lập

Đinh Thị Thúy Hạnh
Kế toán trưởngLê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	379.774.746.000	379.307.889.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	8.647.439.165	8.295.748.217
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		371.127.306.835	371.012.141.208
4. Giá vốn hàng bán	11	24	308.179.517.829	311.846.755.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.947.789.006	59.165.385.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.279.417.197	1.189.675.523
7. Chi phí tài chính	22	26	16.065.328.288	9.728.676.726
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.065.328.288	9.728.676.726
8. Chi phí bán hàng	25	27	21.221.047.452	12.682.189.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.883.486.433	7.196.087.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		18.057.344.030	30.748.106.669
11. Thu nhập khác	31		108.421.777	-
12. Chi phí khác	32	29	3.355.024.626	964.446.415
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.246.602.849)	(964.446.415)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.810.741.181	29.783.660.254
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	4.308.318.992	6.285.805.961
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(136.180.272)	(136.184.626)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.638.602.461	23.634.038.919


 Lại Thị Thu Hà
 Người lập


 Đinh Thị Thúy Hạnh
 Kế toán trưởng

 Lê Đức Thuận
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.810.741.181	29.783.660.254
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.190.351.322	4.141.825.889
- Các khoản dự phòng	03		4.534.152.644	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(586.006.022)	(1.189.675.523)
- Chi phí lãi vay	06		16.065.328.288	9.728.676.726
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.014.567.413	42.464.487.346
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		122.072.518.981	76.448.085.247
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(137.165.086.826)	(52.567.680.810)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.738.241.133)	(8.520.145.235)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.674.813.033	575.823.465
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.223.165.000)	(9.728.676.726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(645.204.238)	(3.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.000.000)	(483.925.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.011.797.770)	45.187.967.507
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(305.412.123)	(8.474.150.685)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(99.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.279.417.197	1.189.675.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		974.005.074	(106.284.475.162)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		406.284.260.656	411.153.188.533
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(405.301.552.362)	(381.524.869.040)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(85.085.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		982.708.294	29.543.234.493

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50=20+30+40$)	50		(7.055.084.402)	(31.553.273.162)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.088.661.636	61.606.208.971
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70=50+60+61$)	70	5	20.033.577.234	30.052.935.809


 Lại Thị Thu Hà
 Người lập


 Đinh Thị Thúy Hạnh
 Kế toán trưởng


 Lê Đức Thuận
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 12 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 312.493.940.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 312.493.940.000 đồng; tương đương 31.249.394 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Công ty có các Công ty con như sau: _____

<u>Tên Công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	TP. Hà Nội	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam	Đồng Nai	Sản xuất và xuất khẩu hạt điều
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam	Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm từ plastic

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
---------------------	---------	-----

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo, sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.200.630.441	4.710.805.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.751.763.716	5.264.918.280
Các khoản tương đương tiền	17.081.183.077	17.112.938.156
	20.033.577.234	27.088.661.636

Tại 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9% - 3,2%/năm.

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Chi tiết tại Phụ lục số 01)**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần thương mại Quốc tế Bavigo	10.356.824.804	-	4.931.220.300	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Biển Việt	6.496.940.232	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Ẩm thực Thiên An	6.512.853.770	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Ngọc Bảo	4.638.189.581	-	3.924.805.965	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ B2B Sen Vàng	3.325.951.106	-	3.437.267.138	-
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	4.333.098.342	-	5.794.158.917	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	190.159.594.708	-	332.782.611.144	-
	225.823.452.543	-	350.870.063.464	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	11.179.168.125	-	4.970.450.884	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	23.329.522.674	-	9.498.719.059	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Quốc tế Bảo Tín	-	-	12.594.325.840	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê Mê Trang	4.272.494.453	-	3.000.000.000	-
Trả trước khác	4.673.396.978	-	3.116.433.538	-
	32.275.414.105	-	28.209.478.437	-
Trả trước người bán là các bên liên quan	27.602.017.127	-	12.498.719.059	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

9 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Tạm ứng	-	-	6.525.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	483.925.780	-	483.925.780	-
Phải thu khác	3.781.545	-	3.781.545	-
	487.707.325	-	7.012.707.325	-
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	152.000.000	-	150.000.000	-
	152.000.000	-	150.000.000	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	9.581.923.638	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	22.560.800	-
Hàng hoá	25.840.658.800	-	11.302.993.517	-
Hàng gửi đi bán	330.008.657.210	(4.534.152.644)	197.776.751.229	-
	355.849.316.010	(4.534.152.644)	218.684.229.184	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Sửa chữa văn phòng	99.923.000	99.923.000
	99.923.000	99.923.000

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại Phụ lục số 02)**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	6.098.456.667	6.098.456.667
Tại ngày 30/06/2025	6.098.456.667	6.098.456.667
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	3.527.274.499	3.527.274.499
Trích khấu hao	467.487.666	467.487.666
Tại ngày 30/06/2025	3.994.762.165	3.994.762.165
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	2.571.182.168	2.571.182.168
Tại ngày 30/06/2025	2.103.694.502	2.103.694.502

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.524.365	41.256.020
Chi phí bảo hiểm	243.877.688	9.411.111
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	2.001.953.333	5.427.671.069
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	789.241.165	1.449.735.187
	3.078.596.551	6.928.073.387
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.210.939.740	3.695.564.012
Chi phí thuê văn phòng	47.017.857.600	49.256.049.600
Chi phí tiền thuê đất	13.848.987.435	14.082.514.005
Chi phí trả trước dài hạn khác	131.006.645	-
	64.208.791.420	67.034.127.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	31.250.919.057	31.250.919.057	62.027.093.976	62.027.093.976
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp	6.026.123.174	6.026.123.174	2.252.303.000	2.252.303.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An	9.604.439.002	9.604.439.002	10.604.439.000	10.604.439.000
Các khoản phải trả khác	18.527.817.546	18.527.817.546	16.742.875.485	16.742.875.485
	65.409.298.779	65.409.298.779	91.626.711.461	91.626.711.461
Phải trả người bán là các bên liên quan	31.296.044.057	31.296.044.057	62.594.591.661	62.594.591.661
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)</i>				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa (*)	48.000.000.000	48.000.000.000
Các đối tượng khác	4.649.321.700	4.001.505.748
	52.649.321.700	52.001.505.748

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty trên trả trước tiền liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ: Lô A2 CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc đã lập hóa đơn cho giao dịch chuyển nhượng này vào ngày 09/02/2023 tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, giao dịch chuyển nhượng trên chưa được hoàn thành về mặt pháp lý do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất chưa được sang tên cho Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa.

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	3.093.303.671	2.189.485.986
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)</i>		

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Chi tiết tại Phụ lục số 03)**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	842.163.288	-
	842.163.288	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	333.585.564	-
Bảo hiểm y tế	27.227.268	-
Bảo hiểm thất nghiệp	12.101.008	-
Các khoản phải trả khác	488.612.716	484.375.780
	861.526.556	484.375.780

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Chi tiết tại Phụ lục số 04)**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 05)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Lê Đức Thuận	36,06%	112.696.680.000	36,06%	112.696.680.000
Các cổ đông khác	63,94%	199.797.260.000	63,94%	199.797.260.000
	100%	312.493.940.000	100%	312.493.940.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	312.493.940.000	249.998.550.000
- Vốn góp đầu kỳ	312.493.940.000	249.998.550.000
- Vốn góp cuối kỳ	312.493.940.000	249.998.550.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.249.394	31.249.394
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.249.394	31.249.394
- Cổ phiếu phổ thông	31.249.394	31.249.394
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.249.394	31.249.394
- Cổ phiếu phổ thông	31.249.394	31.249.394
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.055.393.794	3.055.393.794
	3.055.393.794	3.055.393.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	97.457.869.546	111.542.703.150
Doanh thu bán hàng hóa	282.316.876.454	267.765.186.275
	379.774.746.000	379.307.889.425
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	11.282.336.441	13.970.345.976

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.666.481.240	116.010.566
Hàng bán bị trả lại	3.980.957.925	8.179.737.651
	8.647.439.165	8.295.748.217

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	87.843.097.451	102.663.912.000
Giá vốn của hàng hóa đã bán	215.802.267.734	209.182.843.964
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.534.152.644	-
	308.179.517.829	311.846.755.964

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.279.417.197	1.189.675.523
	1.279.417.197	1.189.675.523

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.065.328.288	9.728.676.726
	16.065.328.288	9.728.676.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.981.248.529	4.391.635.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.532.526	352.150.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.862.092.323	7.938.403.229
Chi phí khác bằng tiền	62.174.074	-
	21.221.047.452	12.682.189.487

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	235.895.136	302.237.084
Chi phí nhân công	2.316.554.357	2.087.850.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	704.053.890	1.720.301.752
Thuế, phí, lệ phí	34.318.108	633.878.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.111.812.012	2.264.430.374
Chi phí khác bằng tiền	2.480.852.930	187.389.614
	8.883.486.433	7.196.087.885

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại từ tháo dỡ tài sản	693.411.175	-
Các khoản bị phạt, truy thu	1.322.537.749	302.899.039
Chi phí khác	1.339.075.702	661.547.376
	3.355.024.626	964.446.415

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.810.741.181	29.783.660.254
Các khoản điều chỉnh tăng	6.730.853.784	1.645.369.547
- Chi phí không hợp lệ	2.674.123.266	964.446.415
- Chi phí lãi vay bị loại do GD liên kết	3.375.829.158	-
- Chi phí khấu hao của tòa nhà Bảo Ngọc	680.901.360	680.923.132
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	21.541.594.965	31.429.029.801
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.308.318.992	6.285.805.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.586.860.159	94.907.089.935
Chi phí nhân công	9.765.893.904	11.753.542.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.190.351.322	4.141.825.889
Chi phí thuê và lệ phí	34.318.108	633.878.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.276.903.357	10.918.096.289
Chi phí khác bằng tiền	2.543.027.004	187.389.614
	137.397.353.854	122.541.822.420

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán		
		30/06/2025	01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.033.577.234	-	27.088.661.636	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.463.159.868	-	358.032.770.789	-
Đầu tư ngắn hạn	35.213.081.519	-	34.907.669.396	-
	281.709.818.621	-	420.029.101.821	-
		Giá trị sổ kế toán		
		30/06/2025	01/01/2025	
		VND	VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		449.272.363.658	448.289.655.364	
Phải trả người bán, phải trả khác		66.270.825.335	92.111.087.241	
Chi phí phải trả		842.163.288	-	
		516.385.352.281	540.400.742.605	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.033.577.234	-	-	20.033.577.234
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.311.159.868	152.000.000	-	226.463.159.868
Đầu tư ngắn hạn	35.213.081.519	-	-	35.213.081.519
	281.557.818.621	152.000.000	-	281.709.818.621
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.088.661.636	-	-	27.088.661.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	357.882.770.789	150.000.000	-	358.032.770.789
Đầu tư ngắn hạn	34.907.669.396	-	-	34.907.669.396
	419.879.101.821	150.000.000	-	420.029.101.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	384.762.284.356	64.510.079.302	-	449.272.363.658
Phải trả người bán, phải trả khác	66.270.825.335	-	-	66.270.825.335
Chi phí phải trả	842.163.288	-	-	842.163.288
	451.875.272.979	64.510.079.302	-	516.385.352.281
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	377.636.718.918	70.652.936.446	-	448.289.655.364
Phải trả người bán, phải trả khác	92.111.087.241	-	-	92.111.087.241
	469.747.806.159	70.652.936.446	-	540.400.742.605

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất VND	Hoạt động thương mại VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	97.457.869.546	273.669.437.289	371.127.306.835
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	87.843.097.451	215.802.267.734	303.645.365.185
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.614.772.095	57.867.169.555	67.481.941.650
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-
Tài sản bộ phận trực tiếp	62.855.214.531	134.490.658.800	197.345.873.331
Tài sản không phân bổ	-	-	900.362.216.617
Tổng tài sản	62.855.214.531	134.490.658.800	1.097.708.089.948
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	588.439.717.813
Tổng nợ phải trả	-	-	588.439.717.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Á Long	(1)	16.115.543	37.811.526
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	Công ty con	-	13.888.890.850
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(2)	19.295.841	43.643.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê Mê Trang	(3)	170.439.400	-
Công ty CP Thương mại Quốc tế Bavigo	(4)	11.076.485.657	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Công ty con	174.009.923.483	209.409.555.240
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty Con	179.134.302.325	77.398.258.000
Công ty CP Thương mại Quốc tế Bavigo	(4)	4.709.716	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê Mê Trang	(3)	6.457.670.300	-
Lãi đi vay vốn			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	Công ty con	842.163.288	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Á Long	(1)	50.163.102	39.230.584
Công ty CP Tập đoàn Cà phê Mê Trang	(3)	184.074.553	-
Công ty CP Thương mại Quốc tế Bavigo	(4)	10.356.824.804	4.931.220.300
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoa Việt	(5)	588.105.666	-
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Công ty con	23.329.522.674	9.498.719.059
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cà Phê Mê Trang	(3)	4.272.494.453	3.000.000.000
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Công ty con	31.250.919.057	62.027.093.976
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(2)	-	567.497.685
Công ty CP Dược Phẩm Hoa Việt	(5)	45.125.000	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô	(2)	3.093.303.671	2.189.485.986
Vay và nợ thuê tài chính			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	Công ty con	20.330.000.000	20.330.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

- (1) Chủ tịch HĐQT Công ty là cổ đông sở hữu từ 10% cổ phần của bên liên quan.
- (2) Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan.
- (3) Công ty liên kết của Công ty Bảo Ngọc Miền Nam
- (4) Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc của bên liên quan.
- (5) Công ty liên kết của Công ty Bảo Ngọc Miền Bắc. Số dư các giao dịch phát sinh trước thời điểm trở thành Công ty liên kết.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Đinh Thị Thúy Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuần
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Phụ lục số 01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
	35.213.081.519	35.213.081.519	34.907.669.396	34.907.669.396
	35.213.081.519	35.213.081.519	34.907.669.396	34.907.669.396
	35.213.081.519	35.213.081.519	34.907.669.396	34.907.669.396

Tại 30/06/2025, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	207.650.000.000	-	207.650.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	21.600.000.000	-	21.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	87.050.000.000	-	87.050.000.000	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-
	207.650.000.000	-	207.650.000.000	-

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường
Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Phụ lục số 01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	Hà Nam	99,00%	99,00%	Sản xuất sản phẩm từ plastic

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÀU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Phụ lục số 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2025	97.603.921.341	93.385.721.406	6.523.727.272	1.369.500.000	168.430.000	199.051.300.019	
Giảm khác	(7.431.714.843)	-	-	-	-	(7.431.714.843)	
Tại ngày 30/06/2025	90.172.206.498	93.385.721.406	6.523.727.272	1.369.500.000	168.430.000	191.619.585.176	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2025	14.927.185.525	27.658.363.143	5.632.465.467	1.091.380.179	142.157.437	49.451.551.751	
Trích khấu hao	1.435.786.754	2.872.143.732	318.264.584	91.583.574	5.085.012	4.722.863.656	
Giảm khác	(6.738.303.668)	-	-	-	-	(6.738.303.668)	
Tại ngày 30/06/2025	9.624.668.611	30.530.506.875	5.950.730.051	1.182.963.753	147.242.449	47.436.111.739	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	82.676.735.816	65.727.358.263	891.261.805	278.119.821	26.272.563	149.599.748.268	
Tại ngày 30/06/2025	80.547.537.887	62.855.214.531	572.997.221	186.536.247	21.187.551	144.183.473.437	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 300.909.094 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.792.958.318 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Phụ lục số 03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.000.000.000	-	19.362.625	19.362.625	5.000.000.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.485.956.779	4.953.523.230	645.204.238	-	16.794.275.771
Thuế Thu nhập cá nhân	-	54.777.215	27.970.501	42.878.024	-	39.869.692
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	242.901.770	242.901.770	-	-
	5.000.000.000	12.540.733.994	5.243.758.126	950.346.657	5.000.000.000	16.834.145.463

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Xuân
Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Phụ lục số 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	365.361.083.936	365.361.083.936	406.284.260.656	(399.158.695.218)	372.486.649.374	372.486.649.374
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.558.315.035	30.558.315.035	24.731.536.530	(39.544.833.035)	15.745.018.530	15.745.018.530
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	13.050.009.565	13.050.009.565	14.672.126.015	(22.201.484.925)	5.520.650.655	5.520.650.655
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	49.995.000.000	49.995.000.000	39.300.000.000	(39.300.000.000)	49.995.000.000	49.995.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	67.996.562.906	67.996.562.906	75.000.000.000	(67.996.562.906)	75.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	994.474.115	994.474.115	44.043.907.385	(23.042.028.644)	21.996.352.856	21.996.352.856
Ngân hàng TMCP An Bình	182.436.722.315	182.436.722.315	208.536.690.726	(207.073.785.708)	183.899.627.333	183.899.627.333
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam	20.330.000.000	20.330.000.000	-	-	20.330.000.000	20.330.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.275.634.982	12.275.634.982	6.142.857.144	(6.142.857.144)	12.275.634.982	12.275.634.982
Ngân hàng TMCP An Bình	12.275.634.982	12.275.634.982	6.142.857.144	(6.142.857.144)	12.275.634.982	12.275.634.982
Tổng cộng	377.636.718.918	377.636.718.918	412.427.117.800	(405.301.552.362)	384.762.284.356	384.762.284.356
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP An Bình	70.652.936.446	70.652.936.446	-	(6.142.857.144)	64.510.079.302	64.510.079.302
Tổng cộng	70.652.936.446	70.652.936.446	-	(6.142.857.144)	64.510.079.302	64.510.079.302

Phụ lục số 04 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/06/2025	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
1	Vay ngắn hạn					372.486.649.374	372.486.649.374	
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng cho vay hạn mức số 406-03/2024- HĐCVHM/NHCT131-BN ngày 16/01/2024	45.000.000.000	Tài trợ vốn lưu động, nhập khẩu/mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	15.745.018.530	15.745.018.530	- Đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam Hợp đồng tín dụng số HN/2022/02/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022 và hợp đồng bổ sung số HN/2022/02/BCB/HĐTD/BS1 ngày 11/01/2023	70.000.000.000	Tài trợ vốn lưu động, nhập khẩu/mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh	Tối đa không quá 6 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	5.520.650.655	5.520.650.655	- Đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh Hợp đồng cho vay hạn mức số VN123001244/2025/WBVN300 ngày 24/01/2025	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm từ bột mì và các sản phẩm bánh kẹo khác	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	49.995.000.000	49.995.000.000	- Đảm bảo bằng tài sản
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội Hợp đồng cấp tín dụng số 234855.24.056.1516289.TD ngày 08/08/2024	75.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bán lẻ	Từ ngày giao kết hợp đồng đến 15/07/2025	Theo từng giấy nhận nợ	75.000.000.000	75.000.000.000	- Đảm bảo bằng tài sản
5	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng cấp tín dụng số CLC- 26425-01 ngày 13/09/2024	80.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	21.996.352.856	21.996.352.856	- Đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP An Bình Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1140/24/TD/SME/116 ngày 24/09/2024	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	183.899.627.333	183.899.627.333	- Đảm bảo bằng tài sản
7	Tổng cộng vay ngắn hạn							
7	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam Hợp đồng số 01.24/HĐCV/BAHN-BN ngày 23/12/2024	20.330.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	06 tháng	8%/năm	20.330.000.000	20.330.000.000	- Tín chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Phụ lục số 04 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/06/2025	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
II	Vay dài hạn					76.785.714.284	12.275.634.982	
I	Ngân hàng TMCP An Bình Hợp đồng cho vay từng lần số 1142/24/TTD/SME/116 ngày 24/09/2024	86.000.000.000	Vay bù đắp tài chính	84 tháng	9%/năm	76.785.714.284	12.275.634.982	- Đảm bảo bằng tài sản
	Tổng cộng các khoản vay					449.272.363.658	384.762.284.356	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường
Xuân Phương, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Phụ lục số 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
Năm 2024											
Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố)	249.998.550.000		79.978.400.000		-		1.698.273.899		122.920.372.836		454.595.596.735
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		45.391.292.834		45.391.292.834
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		1.357.119.895		(2.714.239.790)		(1.357.119.895)
Trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu	62.495.390.000		-		-		-		(62.495.390.000)		-
Tại ngày 31/12/2024	312.493.940.000		79.978.400.000		-		3.055.393.794		103.102.035.880		498.629.769.674
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025											
Tại ngày 01/01/2025	312.493.940.000		79.978.400.000		-		3.055.393.794		103.102.035.880		498.629.769.674
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		10.638.602.461		10.638.602.461
Tại ngày 30/06/2025	312.493.940.000		79.978.400.000		-		3.055.393.794		113.740.638.341		509.268.372.135

